

Quảng Hòa, ngày 13 tháng 6 năm 2024

Số: 22/2024/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án thụ lý số 30/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc “Yêu cầu ly hôn” giữa:

- Nguyên đơn: **Nông Văn C** - Sinh năm 1980.  
Trú tại: **Khu phố, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.**
- Bị đơn: **Nông Thị T** - Sinh năm 1979.  
Trú tại: **Xóm Đ, xã Đ, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.**

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, 55, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 6 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05/6/2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Nông Văn C** và chị **Nông Thị T**. Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 22 tháng 5 năm 2000 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P (nay là huyện Q), tỉnh Cao Bằng không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nông Văn C** và chị **Nông Thị T** thuận tình ly hôn.

2.2. *Về con chung*: Có 02 con chung tên là **Nông Quốc V**, sinh ngày 02/1/2001 và **Nông Thị D**, sinh ngày 06/6/2002. Do đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2.3. *Về tài sản chung, nợ chung* : Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ riêng*: Chị **T** có 01 khoản vay riêng 150.000.000 đồng ở **Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q**, tỉnh Cao Bằng, do đó chị **T** có trách nhiệm tự trả nợ Ngân hàng khi đáo hạn vào năm 2028 và được đại diện Ngân hàng đồng ý.

2.4. *Về án phí*: Anh **Nông Văn C** và chị **Nông Thị T** mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng anh **C** tự nguyện nộp thay phần chị **T** là 75.000 đồng, tổng cộng anh **C** phải chịu 150.000,đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn để sung ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0002363 ngày 17/5/2024 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng. Nay anh **C** được trả lại 150.000,đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh CB;
- VKSND tỉnh CB;
- VKSND huyện Quảng Hòa;
- Chi cục THADS Quảng Hòa;
- UBND xã Đại Sơn;
- Ngân hàng CSXH huyện QH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nông Thanh Điệp**